



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
Phố Sông Thao - P. Thọ Sơn - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
Tel: (0210) 3911696 – 3913742 – Fax: (0210) 3911512
Email: info@vitrichem.vn – Website: www.vitrichem.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

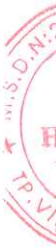
QUÝ III NĂM 2024

Việt Trì, tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 294.064.856.869 | 400.133.799.337 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 15.890.862.241 | 22.995.343.184 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 15.890.862.241 | 22.995.343.184 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 24.500.000.000 | 52.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.02 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 24.500.000.000 | 52.500.000.000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 148.516.052.965 | 161.484.647.409 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 147.069.976.258 | 84.148.681.865 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 116.416.440 | 74.778.519.310 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 12.328.111.803 | 13.544.316.228 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (10.998.451.536) | (10.986.869.994) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 96.155.694.974 | 139.718.993.394 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 96.155.694.974 | 139.718.993.394 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.002.246.689 | 23.434.815.350 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 9.002.246.689 | 22.445.342.411 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | 989.472.939 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 475.090.328.100 | 354.504.927.530 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 447.445.356.560 | 313.384.654.469 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 447.130.023.228 | 313.384.654.469 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.205.229.159.292 | 1.041.457.966.539 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (758.099.136.064) | (728.073.312.070) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 315.333.332 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 815.977.314 | 471.977.314 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (500.643.982) | (471.977.314) |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | | | 19.169.854.178 | 26.364.454.218 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 19.169.854.178 | 26.364.454.218 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.475.117.362 | 14.755.818.843 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 8.475.117.362 | 14.755.818.843 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 769.155.184.969 | 754.638.726.867 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 343.860.560.092 | 355.713.078.039 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 307.395.178.290 | 312.672.154.337 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 65.630.457.431 | 92.169.443.688 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 568.435.344 | 4.487.993.939 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 11.558.438.474 | 6.203.124.569 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.002.102.542 | 18.920.749.019 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 3.188.277.750 | 7.216.376.161 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 16.355.767.568 | 27.317.587.301 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 134.752.084.566 | 119.865.868.620 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 28.232.840.000 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 28.106.774.615 | 36.491.011.040 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 36.465.381.802 | 43.040.923.702 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | 36.465.381.802 | 43.040.923.702 |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 425.294.624.877 | 398.925.648.828 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 425.294.624.877 | 398.925.648.828 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 109.880.590.000 | 109.880.590.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 109.880.590.000 | 109.880.590.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 204.567.404.848 | 184.270.274.371 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 110.846.630.029 | 104.774.784.457 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 56.917.967.853 | 48.105.741.867 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 53.928.662.176 | 56.669.042.590 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 769.155.184.969 | 754.638.726.867 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| | Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-----------|-------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1, | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI,1 | 419.563.402.181 | 326.727.070.669 | 1.177.452.678.883 | 1.014.490.904.198 |
| 2, | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI,2 | 41.155.960.574 | 23.352.388.465 | 95.411.025.040 | 72.352.864.533 |
| 3, | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 378.407.441.607 | 303.374.682.204 | 1.082.041.653.843 | 942.138.039.665 |
| 4, | Giá vốn hàng bán | 11 | VI,30 | 295.462.539.573 | 269.097.259.107 | 875.947.884.241 | 779.692.716.735 |
| 5, | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 82.944.902.034 | 34.277.423.097 | 206.093.769.602 | 162.445.322.930 |
| 6, | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI,4 | 552.827.423 | 2.178.002.372 | 2.099.958.500 | 8.028.218.906 |
| 7, | Chi phí tài chính | 22 | VI,5 | 5.944.554.827 | 3.744.333.655 | 18.216.602.767 | 12.373.197.804 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>2.360.501.056</i> | <i>886.244.492</i> | <i>6.867.724.959</i> | <i>3.473.132.981</i> |
| 8, | Chi phí bán hàng | 25 | VI,8 | 27.137.624.334 | 19.364.968.698 | 78.848.331.236 | 61.831.740.228 |
| 9, | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 16.606.842.454 | 12.087.349.395 | 42.810.772.144 | 36.045.059.730 |
| 10, | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 33.808.707.842 | 1.258.773.721 | 68.318.021.955 | 60.223.544.074 |
| 11, | Thu nhập khác | 31 | VI,6 | 332.601.058 | 298.745.827 | 1.519.210.548 | 8.404.111.438 |
| 12, | Chi phí khác | 32 | VI,7 | 627.506.857 | 75.127.500 | 2.364.641.167 | 2.364.737.954 |
| 13, | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (294.905.799) | 223.618.327 | (845.430.619) | 6.039.373.484 |
| 14, | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 33.513.802.043 | 1.482.392.048 | 67.472.591.336 | 66.262.917.558 |
| 15, | Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VI,10 | 6.734.368.358 | 310.078.436 | 13.543.929.160 | 13.511.554.238 |
| 16, | Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI,11 | | | - | - |
| 17, | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 26.779.433.685 | 1.172.313.612 | 53.928.662.176 | 52.751.363.320 |
| 18, | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 2.193,4 | 96,0 | 4.417,1 | 4.320,7 |
| 19, | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.084.102.219.433 | 1.041.153.970.912 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (801.961.319.278) | (833.008.368.252) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (45.971.009.056) | (48.929.653.332) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (5.729.401.414) | (6.181.239.408) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (12.544.850.551) | (30.213.968.302) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 42.355.551.780 | 100.826.971.798 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (57.478.802.541) | (66.987.676.803) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 202.772.388.373 | 156.660.036.613 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (185.986.718.737) | (146.704.913.617) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 73.500.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 594.283.975 | 4.062.695.336 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (185.318.934.762) | (142.642.218.281) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 537.664.050.569 | 242.248.982.999 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (529.257.808.123) | (195.162.254.049) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (32.964.177.000) | (76.916.413.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (24.557.934.554) | (29.829.684.050) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (7.104.480.943) | (15.811.865.718) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 22.995.343.184 | 33.623.430.547 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 29 | 15.890.862.241 | 17.811.564.829 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc

Văn Đình Hoan